

國際專修部115學年度第1學期錄取名單
Danh sách trúng tuyển hệ dự bị đại học 1+4 kỳ tháng 9 năm 2026

Tên khoa
半導體與光電科技系
Khoa chất bán dẫn và kỹ thuật quang điện

序號 STT	中文姓名 Tên tiếng trung	英文姓名 Tên tiếng anh	正取/備取 Chính thức/Dự bị	正取/備取 Chính thức/Dự bị
1	阮○恩	NGUYEN H. AN	Chính thức 1	正取1
2	黃○安	HUYNH B. AN	Chính thức 2	正取2
3	黎○強	LE Q. CUONG	Chính thức 3	正取3
4	阮○○緣	NGUYEN T. P. DUyen	Chính thức 4	正取4
5	黃○○武	HUYNH L. T. VU	Chính thức 5	正取5
6	陳○南	TRAN Q. NAM	Chính thức 6	正取6
7	阮○德	NGUYEN T. DUC	Chính thức 7	正取7
8	梅○達	MAI H. DAT	Chính thức 8	正取8
9	阮○○英	NGUYEN T. H. ANH	Chính thức 9	正取9
10	黃○○新	HUYNH N. M. TAN	Chính thức 10	正取10
11	陳○利	TRAN T. LOI	Chính thức 11	正取11
12	許○利	HUA V. LOI	Chính thức 12	正取12
13	阮○輝	NGUYEN Q. HUY	Chính thức 13	正取13
14	梅○○明	MAI N. A. MINH	Chính thức 14	正取14
15	杜○○如	DO T. T. NHU	Chính thức 15	正取15
16	阮○強	NGUYEN P. CUONG	Chính thức 16	正取16
17	鄧○○嬌	DANG T. H. GIAO	Chính thức 17	正取17
18	譚○英	DAM T. ANH	Chính thức 18	正取18
19	阮○○勇	NGUYEN H. A. DUNG	Chính thức 19	正取19
20	阮○陽	NGUYEN T. DUONG	Chính thức 20	正取20
21	阮○玉	NGUYEN B. NGOC	Chính thức 21	正取21
22	黎○○黃	LE T. X. HOANG	Chính thức 22	正取22
23	阮○章	NGUYEN C. CHUONG	Chính thức 23	正取23
24	阮○韶	NGUYEN H. THIEU	Chính thức 24	正取24
25	阮○順	NGUYEN D. THUAN	Chính thức 25	正取25
26	阮○玲	NGUYEN Q. LINH	Chính thức 26	正取26
27	同○蘭	DONG T. LAN	Chính thức 27	正取27
28	阮○賢	NGUYEN P. HIEN	Chính thức 28	正取28
29	梁○富	LUONG H. PHU	Chính thức 29	正取29
30	阮○科	NGUYEN V. KHOA	Chính thức 30	正取30
31	陳○全	TRAN V. TOAN	Chính thức 31	正取31
32	阮○宣	NGUYEN V. TUYEN	Chính thức 32	正取32
33	祿○話	LOC V. THOAI	Chính thức 33	正取33
34	陳○榮	TRAN T. VINH	Chính thức 34	正取34
35	潘○厚	PHAN P. HAU	Chính thức 35	正取35
36	黃○輝	HOANG V. HUY	Chính thức 36	正取36
37	謝○山	TA H. SAN	Chính thức 37	正取37
38	阮○發	NGUYEN V. PHAT	Chính thức 38	正取38
39	武○新	VO N. TAN	Chính thức 39	正取39

40	范○寶	PHAM X. BAO	Chính thức 40	正取40
1	阮○話	NGUYEN H. THOAI	Dự bị 1	備取1
2	阮○潘	NGUYEN H. PHAN	Dự bị 2	備取2
3	陳○發	TRAN V. PHAT	Dự bị 3	備取3
4	高○萬	CAO H. VAN	Dự bị 4	備取4
5	阮○哲	NGUYEN T. TRIET	Dự bị 5	備取5
6	黃○○強	HOANG N. M. CUONG	Dự bị 6	備取6
7	范○○明	PHAM V. H. MINH	Dự bị 7	備取7
8	段○芳	DOAN H. PHUONG	Dự bị 8	備取8
9	范○楊	PHAM T. DUONG	Dự bị 9	備取9
10	阮○富	NGUYEN Q. PHU	Dự bị 10	備取10
11	韋○南	VI T. NAM	Dự bị 11	備取11
12	陳○龍	TRAN V. LONG	Dự bị 12	備取12
13	段○維	DOAN D. DUY	Dự bị 13	備取13
14	阮○討	NGUYEN V. THAO	Dự bị 14	備取14

Tên khoa
行銷與流通管理系
Khoa quản lý tiếp thị và phân phối

序號 STT	中文姓名 Tên tiếng trung	英文姓名 Tên tiếng anh	正取/備取 Chính thức/Dự bị	正取/備取 Chính thức/Dự bị
1	陳○○瓊	TRAN T. T. QUYNH	Chính thức 1	正取1
2	阮○○草	NGUYEN T. T. THAO	Chính thức 2	正取2
3	黃○祺	HOANG Q. KY	Chính thức 3	正取3
4	阮○○戀	NGUYEN T. H. LUYEN	Chính thức 4	正取4
5	阮○○楊	NGUYEN T. T. DUONG	Chính thức 5	正取5
6	阮○○月	NGUYEN T. A. NGUYET	Chính thức 6	正取6
7	黃○○意	HUYNH H. N. Y	Chính thức 7	正取7
8	文○如	VAN T. NHU	Chính thức 8	正取8
9	梅○芝	MAI L. CHI	Chính thức 9	正取9
10	高○○璃	CAO T. K. LY	Chính thức 10	正取10
11	範○玄	PHAM K. HUYEN	Chính thức 11	正取11
12	吳○賢	NGO T. HIEN	Chính thức 12	正取12
13	阮○林	NGUYEN D. LAM	Chính thức 13	正取13
14	阮○○釵	NGUYEN T. N. THOA	Chính thức 14	正取14
15	范○書	PHAM A. THU	Chính thức 15	正取15
16	魏○○芳	NGUY T. N. PHUONG	Chính thức 16	正取16
17	何○香	HA T. HUONG	Chính thức 17	正取17
18	陳○環	TRAN T. HOAN	Chính thức 18	正取18
19	黎○○原	LE T. T. NGUYEN	Chính thức 19	正取19
20	謝○○英	TA T. D. ANH	Chính thức 20	正取20
21	張○英	TRUONG N. ANH	Chính thức 21	正取21
22	杜○○鴛	DO T. P. UYEN	Chính thức 22	正取22
23	鄭○貞	TRINH H. TRINH	Chính thức 23	正取23
24	阮○倫	NGUYEN T. LUAN	Chính thức 24	正取24
25	同○○春	DONG T. T. XUAN	Chính thức 25	正取25
26	高○奴	CAO V. NO	Chính thức 26	正取26
27	阮○○絨	NGUYEN T. H. NHUNG	Chính thức 27	正取27
28	阮○祿	NGUYEN H. LOC	Chính thức 28	正取28

29	武○○詩	VO N. A. THO	Chính thức 29	正取29
30	阮○餓	NGUYEN Q. NGÀ	Chính thức 30	正取30
31	喬○兒	KIEU Y. NHI	Chính thức 31	正取31
32	朱○孝	CHU M. HIEU	Chính thức 32	正取32
33	阮○維	NGUYEN D. DUY	Chính thức 33	正取33
34	范○○江	PHAM T. H. GIANG	Chính thức 34	正取34
35	阮○○玄	NGUYEN T. K. HUYEN	Chính thức 35	正取35
36	裴○○書	BUI T. M. THU	Chính thức 36	正取36
37	陶○○兒	DAO N. Y. NHI	Chính thức 37	正取37
38	武○達	VU T. DAT	Chính thức 38	正取38
39	劉○德	LUU B. DUC	Chính thức 39	正取39
40	陳○○陽	TRAN T. T. DUONG	Chính thức 40	正取40
1	黃○柏	HOANG G. BACH	Dự bị 1	備取1
2	賴○○英	LAI T. K. ANH	Dự bị 2	備取2
3	崇○古	SUNG T. CU	Dự bị 3	備取3
4	吳○雄	NGO T. HUNG	Dự bị 4	備取4
5	黃○安	HOANG T. AN	Dự bị 5	備取5
6	武○海	VU D. HAI	Dự bị 6	備取6
7	盤○翠	BAN T. THUY	Dự bị 7	備取7
8	阮○○玲	NGUYEN T. T. LINH	Dự bị 8	備取8
9	陳○麗	TRAN T. LY	Dự bị 9	備取9
10	阮○○英	NGUYEN T. D. ANH	Dự bị 10	備取10
11	陳○○英	TRAN N. K. ANH	Dự bị 11	備取11
12	杜○○雲	DO T. H. VAN	Dự bị 12	備取12
13	梅○越	MAI D. VIET	Dự bị 13	備取13
14	阮○繼	NGUYEN D. KE	Dự bị 14	備取14
15	鄭○成	TRINH T. THANH	Dự bị 15	備取15
16	阮○梅	NGUYEN H. MAI	Dự bị 16	備取16
17	陳○○英	TRAN T. P. ANH	Dự bị 17	備取17
18	黎○○書	LE T. A. THO	Dự bị 18	備取18
19	朱○峰	CHU T. PHONG	Dự bị 19	備取19
20	武○芳	VO T. PHUONG	Dự bị 20	備取20

Tên khoa

旅館管理與廚藝創意系

Khoa quản lý nhà hàng khách sạn và ẩm thực sáng tạo

序號 STT	中文姓名 Tên tiếng trung	英文姓名 Tên tiếng anh	正取/備取 Chính thức/Dự bị	正取/備取 Chính thức/Dự bị
1	楊○○媚	DUONG H. N. MY	Chính thức 1	正取1
2	阮○○琛	NGUYEN T. B. CHAM	Chính thức 2	正取2
3	黃○春	HUYNH K. XUAN	Chính thức 3	正取3
4	阮○賢	NGUYEN V. HIEN	Chính thức 4	正取4
5	阮○欣	NGUYEN T. VUI	Chính thức 5	正取5
6	梁○江	LUONG H. GIANG	Chính thức 6	正取6
7	何○征	HA K. CHINH	Chính thức 7	正取7
8	倫○玄	LUAN T. HUYEN	Chính thức 8	正取8
9	黃○香	HOANG T. HUONG	Chính thức 9	正取9
10	阮○英	NGUYEN T. ANH	Chính thức 10	正取10
11	阮○○銀	NGUYEN T. K. NGAN	Chính thức 11	正取11

12	裴〇〇貴	BUI T. K. QUY	Chính thức 12	正取12
13	阮〇草	NGUYEN P. THAO	Chính thức 13	正取13
14	阮〇〇秀	NGUYEN T. P. TU	Chính thức 14	正取14
15	阮〇〇微	NGUYEN T. H. VY	Chính thức 15	正取15
16	周〇姮	CHAU T. HANG	Chính thức 16	正取16
17	龐〇〇薇	BANG T. Y. VI	Chính thức 17	正取17
18	阮〇和	NGUYEN D. HOA	Chính thức 18	正取18
19	武〇長	VU X. TRUONG	Chính thức 19	正取19
20	阮〇〇微	NGUYEN T. T. VY	Chính thức 20	正取20
21	杜〇娟	DO T. QUYEN	Chính thức 21	正取21
22	何〇俊	HA A. TUAN	Chính thức 22	正取22
23	呂〇〇瓊	LA T. X. QUYNH	Chính thức 23	正取23
24	杜〇江	DO T. GIANG	Chính thức 24	正取24
25	阮〇〇欣	NGUYEN T. N. HAN	Chính thức 25	正取25
26	阮〇〇河	NGUYEN T. B. HA	Chính thức 26	正取26
27	武〇煌	VU H. HOANG	Chính thức 27	正取27
28	李〇春	LY T. XUAN	Chính thức 28	正取28
29	楊〇玄	DUONG K. HUYEN	Chính thức 29	正取29
30	阮〇馮	NGUYEN T. PHUONG	Chính thức 30	正取30
31	韋〇〇嫻	VI T. T. NHAN	Chính thức 31	正取31
32	阮〇〇玲	NGUYEN T. T. LINH	Chính thức 32	正取32
33	陳〇〇英	TRAN N. L. ANH	Chính thức 33	正取33
34	梁〇〇玉	LUONG T. A. NGOC	Chính thức 34	正取34
35	阮〇兒	NGUYEN Y. NHI	Chính thức 35	正取35
36	阮〇成	NGUYEN T. THANH	Chính thức 36	正取36
37	陶〇〇香	DAO T. T. HUONG	Chính thức 37	正取37
38	范〇慧	PHAM T. HUE	Chính thức 38	正取38
39	阮〇〇姮	NGUYEN T. T. HANG	Chính thức 39	正取39
40	陳〇勇	TRAN X. DUNG	Chính thức 40	正取40
1	陳〇贊	TRAN B. TRAM	Dự bị 1	備取1
2	陸〇〇媚	LUC T. H. MY	Dự bị 2	備取2
3	陸〇〇娥	LUC T. T. NGA	Dự bị 3	備取3
4	阮〇恩	NGUYEN H. AN	Dự bị 4	備取4
5	吳〇娟	NGO T. QUYEN	Dự bị 5	備取5
6	阮〇〇蘭	NGUYEN T. T. LAN	Dự bị 6	備取6
7	武〇慶	VO H. KHANH	Dự bị 7	備取7
8	豆〇俊	DAU A. TUAN	Dự bị 8	備取8
9	趙〇榮	TRIEU V. VINH	Dự bị 9	備取9
10	阮〇〇方	NGUYEN T. L. PHUONG	Dự bị 10	備取10
11	阮〇〇河	NGUYEN T. T. HA	Dự bị 11	備取11
12	陳〇〇莊	TRAN T. T. TRANG	Dự bị 12	備取12
13	陳〇〇江	TRAN T. H. GIANG	Dự bị 13	備取13
14	陳〇秀	TRAN T. TU	Dự bị 14	備取14
15	阮〇〇芳	NGUYEN T. A. PHUONG	Dự bị 15	備取15
16	阮〇堅	NGUYEN T. KIEN	Dự bị 16	備取16
17	黎〇〇氏	LE P. A. THI	Dự bị 17	備取17
18	韋〇〇黃	VY T. M. HOANG	Dự bị 18	備取18
19	范〇〇安	PHAM N. Q. AN	Dự bị 19	備取19